

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyễn Soái	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2017)
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyễn Soái	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2017)
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2018

Số: 307 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.522.188.062.754	1.578.820.864.662
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.830.797.370	59.613.111.827
1. Tiền	111		7.830.797.370	27.613.111.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	169.316.249.999	165.613.333.333
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		169.316.249.999	165.613.333.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		471.364.448.783	541.689.429.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	417.009.047.605	454.209.078.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.010.378.568	19.633.204.703
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	96.164.946.098	100.005.600.521
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(50.819.923.488)	(32.158.454.688)
IV. Hàng tồn kho	140		871.238.538.543	801.748.149.677
1. Hàng tồn kho	141	9	871.238.538.543	801.748.149.677
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.438.028.059	10.156.840.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	681.381.572	9.601.118.639
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	555.721.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.756.646.487	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		281.194.108.906	344.371.752.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.155.536.361	10.711.778.436
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.155.536.361	10.711.778.436
II. Tài sản cố định	220		193.353.931.462	196.989.458.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	87.203.235.313	83.074.318.501
- Nguyên giá	222		315.731.529.875	278.656.465.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.528.294.562)	(195.582.147.182)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	105.891.196.149	113.565.640.064
- Nguyên giá	225		148.572.955.177	143.695.721.765
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.681.759.028)	(30.130.081.701)
3. Tài sản vô hình	227	14	259.500.000	349.500.000
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190.500.000)	(100.500.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		458.486.472	23.483.494.097
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	458.486.472	23.483.494.097
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	15.270.818.161	19.152.849.425
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	10.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.464.656.839)	(16.582.625.575)
V. Tài sản dài hạn khác	260		61.955.336.450	94.034.172.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	61.955.336.450	94.034.172.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.803.382.171.660	1.923.192.617.467

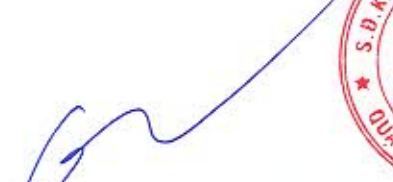
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.519.179.461.326	1.634.339.154.955
I. Nợ ngắn hạn	310		1.473.648.461.270	1.578.694.377.633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	126.602.204.107	118.575.559.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	251.579.643.603	340.623.625.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.895.507.484	19.023.600.491
4. Phải trả người lao động	314		80.694.135.054	135.085.731.284
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	33.308.919.942	15.036.645.413
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	117.504.592.017	125.568.145.684
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	849.601.613.367	809.550.676.185
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	6.729.701.099	11.977.596.081
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.732.144.597	3.252.798.241
II. Nợ dài hạn	330		45.531.000.056	55.644.777.322
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	300.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	38.545.424.001	54.344.710.332
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.685.576.055	1.300.066.990
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.202.710.334	288.853.462.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	282.333.710.334	285.842.462.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	8.693.623.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		134.772.489.107	108.049.154.929
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.208.964.227	67.136.109.583
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.796.838.489	14.175.934.668
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		23.412.125.738	52.960.174.915
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.869.000.000	3.011.000.000
1. Nguồn kinh phí	431	24	1.869.000.000	3.011.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.803.382.171.660	1.923.192.617.467


Nguyễn Thành
Người lập biểu


Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		1.683.094.941.101	1.618.374.049.105
2. Doanh thu thuần (10=01)	10	26	1.683.094.941.101	1.618.374.049.105
3. Giá vốn	11	27	1.521.887.297.205	1.457.317.579.646
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		161.207.643.896	161.056.469.459
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	11.477.781.300	11.473.654.171
6. Chi phí tài chính	22	30	71.438.718.090	72.413.784.668
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.744.987.105	57.931.608.373
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	75.318.517.850	55.705.875.232
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		25.928.189.256	44.410.463.730
9. Thu nhập khác	31		20.891.296.729	26.067.745.791
10. Chi phí khác	32		16.492.445.986	4.082.161.140
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	4.398.850.743	21.985.584.651
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.327.039.999	66.396.048.381
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	6.914.914.261	13.435.873.466
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		23.412.125.738	52.960.174.915


Nguyễn Thành
Người lập biểu


Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2018


CH
CI
TRÁCH
DE
VIỆ
1-1


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.327.039.999	66.396.048.381
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	48.449.413.651	42.330.061.789
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	03	22.681.114.147	(24.209.590.472)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.263.372.871	478.595.598
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.778.168.866)	(10.250.923.140)
Chi phí lãi vay	06	63.744.987.105	57.931.608.373
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	157.687.758.907	132.675.800.529
Thay đổi các khoản phải thu	09	50.740.879.569	(91.203.734.854)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(69.490.388.866)	(134.003.824.960)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(128.186.567.024)	181.852.767.675
Thay đổi chi phí trả trước	12	32.286.026.772	(48.860.898.934)
Tiền lãi vay đã trả	14	(63.693.363.488)	(58.141.471.631)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.142.194.173)	(13.623.624.377)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	83.955.000	3.011.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.077.537.770)	(13.641.833.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43.791.431.073)	(41.935.820.012)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.121.100.574)	(32.792.300.463)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.134.736.364	331.768.500
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác	23	(68.316.249.999)	(128.613.333.333)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	64.613.333.333	23.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.287.206.373	8.957.319.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	597.925.497	(129.116.546.045)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.663.576.890.596	1.601.119.407.343
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.623.865.277.907)	(1.472.362.185.129)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(31.722.312.017)	(28.893.276.825)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(16.577.097.430)	(8.946.250.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.587.796.758)	90.917.694.434
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(51.781.302.334)	(80.134.671.623)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	59.613.111.827	139.696.533.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.012.123)	51.249.651
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	7.830.797.370	59.613.111.827


Nguyễn Thành
Người lập biểu


Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.436 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.245 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp đặt máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 01 đến 03 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1"), công ty con, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 22 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1") đã tăng vốn điều lệ lên 24.900.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty trong Lilama 18.1 bị giảm xuống chỉ còn 40,96% (31 tháng 12 năm 2016: 51%). Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 chuyển từ công ty con sang công ty liên kết.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư công cụ vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi chính thức hoàn thành nghiệm thu.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	24.514.150	293.769.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.806.283.220	27.319.342.379
Các khoản tương đương tiền	-	32.000.000.000
	<u>7.830.797.370</u>	<u>59.613.111.827</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	169.316.249.999	169.316.249.999	165.613.333.333	165.613.333.333

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 4,8% đến 6,5% một năm (năm 2016: 6% đến 6,3% một năm). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 158 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 50 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	-	-	-
	<u>10.200.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Xây lắp	Số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp sửa đổi ngày 22 tháng 12 năm 2017	40,96%	51%

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu của Công ty vào công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Lilama 18.1		
Vốn điều lệ	24.900.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn sở hữu bởi Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn sở hữu bởi cổ đông khác	<u>14.700.000.000</u>	<u>9.800.000.000</u>
Tỷ lệ sở hữu của Công ty	<u>40,96%</u>	<u>51,00%</u>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 22 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1") đã tăng vốn điều lệ lên 24.900.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty trong Lilama 18.1 bị giảm xuống chỉ còn 40,96% (31 tháng 12 năm 2016: 51%).

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 45/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 không còn là Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo đó, Công ty trình bày khoản đầu tư góp vốn vào Lilama 18.1 là đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại ngày cuối năm và tại ngày đầu năm %
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng hợp lý VND	
Công ty TNHH Kết cấu Toàn cầu Vina - Japan	7.535.475.000	2.464.656.839	7.535.475.000	2.747.416.713	15%
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>13.835.208.862</u>	3,03%
	<u>25.535.475.000</u>	<u>20.464.656.839</u>	<u>25.535.475.000</u>	<u>16.582.625.575</u>	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	219.345.376.424	263.138.705.861
- Công ty Kocks Krane GmbH	41.695.125.196	12.999.315.914
- Công ty Tenova Takraf	-	10.251.819.386
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	26.602.894.790	46.633.794.048
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd.	22.868.010.161	32.244.067.098
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.017.181.876	27.118.824.539
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd.	28.241.018.144	28.309.549.183
- Các khoản phải thu khách hàng khác	92.921.146.257	105.581.335.693
b) Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	197.663.671.181	191.070.372.964
	<u>417.009.047.605</u>	<u>454.209.078.825</u>



7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a) Ngắn hạn	96.164.946.098	100.005.600.521
- Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	5.694.826.403	7.136.033.024
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*)	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu lãi tiền gửi	2.955.313.016	2.735.900.323
- Phải thu Đội công trình (**)	78.229.433.597	75.756.313.668
- Bảo hiểm xã hội	-	47.109.191
- Ký cược, ký quỹ	948.695.000	540.809.160
- Tạm ứng cho nhân viên	1.006.708.360	569.268.593
- Phải thu khác	3.158.795.722	9.048.992.562
b) Dài hạn	10.155.536.361	10.711.778.436
- Ký cược, ký quỹ	10.155.536.361	10.711.778.436
	<u>106.320.482.459</u>	<u>110.717.378.957</u>

(*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem Thuyết minh số 8).

(**) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.



8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52.712.686.068	10.397.875.932	42.314.810.136	39.731.272.048	15.898.262.712	23.833.009.336
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	650.026.953	-	650.026.953	470.358.953	-	470.358.953
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.194.983.754	-	3.194.983.754	3.194.983.754	-	3.194.983.754
	61.217.799.420	10.397.875.932	50.819.923.488	48.056.717.400	15.898.262.712	32.158.454.688

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	788.205.828	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.259.262.947	-	21.276.360.778	-
Công cụ, dụng cụ	531.877.685	-	956.763.685	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	846.659.192.083	-	779.515.025.214	-
	871.238.538.543	-	801.748.149.677	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo dự án tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	218.279.952.558	110.216.400.983
Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3	117.922.176.363	64.501.628.219
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	140.528.330.179	98.656.936.770
Nhà máy bột giấy VNT19	81.760.492.652	2.540.056.184
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	45.954.111.550	159.783.790.362
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II	40.247.818.828	55.632.078.162
Các dự án khác	201.966.309.953	288.184.134.534
	846.659.192.083	779.515.025.214

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	681.381.572	9.601.118.639
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	403.396.089	6.394.842.558
- Chi phí thuê mua tài chính	274.000.000	2.684.301.255
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	3.985.483	521.974.826
b) Dài hạn	61.955.336.450	94.034.172.282
- Tiền thuê đất trả trước (*)	22.766.283.844	28.081.869.822
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.681.771.408	42.423.747.538
- Các khoản khác	18.507.281.198	23.528.554.922
+ Chi phí lán trại	15.978.999.988	19.124.377.092
+ Chi phí bảo lãnh ngân hàng	1.715.911.875	3.127.597.443
+ Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	812.369.335	1.276.580.387
	62.636.718.022	103.635.290.921

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.

- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

- Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	314.394.741	314.394.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.442.251.746	1.442.251.746
	-	-	1.756.646.487	1.756.646.487
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.389.211.566	55.769.089.590	57.509.503.670	2.648.797.486
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.145.532.625	2.145.532.625	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.785.028.166	6.914.914.261	11.699.942.427	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.447.279.371	11.838.477.092	21.039.046.465	246.709.998
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tiền thuê đất	-	114.989.939	114.989.939	-
Các loại thuế khác	402.081.388	1.572.101.879	1.974.183.267	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.192.727.094	1.192.727.094	-
	19.023.600.491	79.550.832.480	95.678.925.487	2.895.507.484

12500
HI NH
CÔNG
H NHIỆM
E L O I
I E T N
TP. H

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ("TSCĐ")

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	34.970.665.665	192.875.079.070	35.297.437.420	2.978.292.376	12.534.991.152	278.656.465.683
Tăng trong năm	-	4.145.125.000	-	85.427.272	-	4.230.552.272
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	97.062.040	-	-	-	97.062.040
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.779.654.782	2.127.826.871	-	-	3.229.694.518	22.137.176.171
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	13.471.862.653	-	-	-	13.471.862.653
Thanh lý, nhượng bán	(624.581.060)	(1.682.007.884)	(520.000.000)	(35.000.000)	-	(2.861.588.944)
Số cuối năm	51.125.739.387	211.034.947.750	34.777.437.420	3.028.719.648	15.764.685.670	315.731.529.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	24.427.160.615	132.540.437.009	27.535.778.233	2.260.774.856	8.817.996.469	195.582.147.182
Khấu hao trong năm	4.077.009.615	18.386.293.224	3.498.871.917	390.031.471	1.868.317.783	28.220.524.010
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	7.587.212.314	-	-	-	7.587.212.314
Thanh lý, nhượng bán	(624.581.060)	(1.682.007.884)	(520.000.000)	(35.000.000)	-	(2.861.588.944)
Số cuối năm	27.879.589.170	156.831.934.663	30.514.650.150	2.615.806.327	10.686.314.252	228.528.294.562
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	10.543.505.050	60.334.642.061	7.761.659.187	717.517.520	3.716.994.683	83.074.318.501
Tại ngày cuối năm	23.246.150.217	54.203.013.087	4.262.787.270	412.913.321	5.078.371.418	87.203.235.313

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 83.207.523.765 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 68.830.606.290 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 14.319.767.957 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.781.045.042 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.849.929.677 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 11.756.716.966 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	131.243.197.650	12.452.524.115	143.695.721.765
Tăng thuê tài chính trong năm	14.623.123.618	3.725.972.447	18.349.096.065
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.471.862.653)	-	(13.471.862.653)
Số dư cuối năm	132.394.458.615	16.178.496.562	148.572.955.177
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	27.244.788.289	2.885.293.412	30.130.081.701
Khấu hao trong năm	17.537.347.879	2.601.541.762	20.138.889.641
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.587.212.314)	-	(7.587.212.314)
Số dư cuối năm	37.194.923.854	5.486.835.174	42.681.759.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	103.998.409.361	9.567.230.703	113.565.640.064
Tại ngày cuối năm	95.199.534.761	10.691.661.388	105.891.196.149

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	450.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	100.500.000
Khấu hao trong năm	90.000.000
Số dư cuối năm	190.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	349.500.000
Tại ngày cuối năm	259.500.000

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	458.486.472	22.893.954.641
- Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	-	11.050.641.929
- Nâng cấp đường nội bộ Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	-	5.192.941.227
- Đầu tư xây dựng chung cư Lilama 18	-	940.578.589
- Đầu tư xây dựng cầu cảng An Tây Bến Cát	-	501.426.708
- Dự án văn phòng Lilama	458.486.472	376.850.109
- Mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	-	4.831.516.079
Khác	-	589.539.456
	458.486.472	23.483.494.097

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	93.352.642.871	99.630.761.878
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	464.271.610	6.060.412.369
Công ty Heatco Việt Nam	-	2.004.934.800
Công ty TNHH Việt Thông	-	2.628.526.800
Công ty JST International Thailand	1.150.953.386	-
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	91.737.417.875	88.936.887.909
b) Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	33.249.561.236	18.944.797.194
	<u>126.602.204.107</u>	<u>118.575.559.072</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	165.330.272.045	233.901.939.042
- Công ty John Zing	924.907.147	37.032.216.164
- Công ty TNHH Danielli Việt Nam	36.131.420.614	37.544.099.699
- Công ty Jurong Engineering Ltd.	-	8.199.542.166
- Công ty Schade Lagertecnik	2.424.740.708	33.249.901.078
- Công ty Kocks Ardelt Gmbh	25.448.457.937	53.390.413.116
- Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	74.692.727.273	44.692.727.273
- Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác	25.708.018.366	19.793.039.546
b) Khách hàng là các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 36)	86.249.371.558	106.721.686.140
	<u>251.579.643.603</u>	<u>340.623.625.182</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí tiền ăn ca	12.563.024.352	-
Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.028.221.997	976.598.380
Chi phí công trình xây dựng	19.717.673.593	13.950.047.033
Chi phí khác	-	110.000.000
	<u>33.308.919.942</u>	<u>15.036.645.413</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	117.504.592.017	125.568.145.684
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*)	25.021.182.696	30.618.658.151
Kinh phí công đoàn	576.905.899	812.968.499
Các khoản bảo hiểm phải trả	2.738.464.930	-
Cố tức phải trả	1.256.061.340	933.531.170
Phải trả Đội công trình (**)	84.895.434.519	87.979.488.755
Phải trả hoàn ứng nhân viên	576.262.168	1.800.491.981
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.440.280.465	3.423.007.128
b) Dài hạn	300.000.000	-
Nhận ký cược, ký quỹ	300.000.000	-
	<u>117.804.592.017</u>	<u>125.568.145.684</u>

(*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại tỉnh Bình Dương của Công ty mà Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ đã thanh toán hộ (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh).

(**) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn (*)	779.275.527.992	1.657.516.019.530	(1.621.620.759.677)	-	828.610.047	815.999.397.892
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	1.549.518.230	-	(2.244.518.230)	2.973.055.360	-	2.278.055.360
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	28.725.629.963	-	(32.089.374.057)	34.687.904.209	-	31.324.160.115
	809.550.676.185	1.657.516.019.530	(1.655.954.651.964)	37.660.959.569	828.610.047	849.601.613.367

(*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	262.221.501.480	324.363.659.603
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	259.800.534.553	251.618.162.157
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	168.006.710.852	144.799.188.868
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	125.970.651.007	58.494.517.364
	815.999.397.892	779.275.527.992

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2017/93018/HĐTD ký ngày 09 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0808/2017/93018/HĐTD ký ngày 08 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0152/KHDN1/17NH ký ngày 17 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 100 tỷ đồng và Hợp đồng tín dụng số 0150/KHDN1/17NH ngày 17 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietcombank Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 274/2017-HĐTDHM/NHCT903-Lilama 18 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 35, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Dự phòng bảo hành công trình</u> VND
Số dư đầu năm trước	45.636.062.289
Giảm dự phòng trong năm	(12.016.548.542)
Hoàn nhập dự phòng	(20.341.850.676)
Số dư đầu năm nay	13.277.663.071
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	12.150.928.374
Hoàn nhập dự phòng	(12.013.314.291)
Số dư cuối năm nay	13.415.277.154

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi tiết:		
- Dự phòng ngắn hạn	6.729.701.099	11.977.596.081
- Dự phòng dài hạn	6.685.576.055	1.300.066.990
	13.415.277.154	13.277.663.071

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ là 3% (năm 2016: từ 3% đến 5%) trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tùy theo cam kết của từng hợp đồng xây dựng.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị VND
Vay dài hạn (*)	4.543.679.923	6.060.871.066	(2.973.055.360)	-	7.631.495.629
Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	49.801.030.409	15.805.101.473	(34.687.904.209)	(4.299.301)	30.913.928.372
	54.344.710.332	21.865.972.539	(37.660.959.569)	(4.299.301)	38.545.424.001

(*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng sau đây:

Vay dài hạn BIDV Hồ Chí Minh gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 39/2012/93018/HĐTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.286.000.000 đồng được sử dụng để đầu tư tài sản, máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dư nợ gốc còn lại là 0 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dư nợ gốc còn lại là 4.543.679.923 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

Vay dài hạn BIDV Đồng Nai:

- Hợp đồng tín dụng số 1010/2016/93018/HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 7.136.580.470 đồng được sử dụng để đầu tư mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí. Thời gian trả nợ vay là 07 năm, chia thành 84 kỳ trả nợ. Lãi suất vay là 11%/năm được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dư nợ gốc còn lại là 5.365.871.066 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

(**) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.061.971.912	311.886.081
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	14.104.470.526	24.174.471.570
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	37.913.658.943	40.903.650.421
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL")	9.157.987.106	13.136.652.300
	62.238.088.487	78.526.660.372



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	2.278.055.360	1.549.518.230
Trong năm thứ hai	2.278.055.360	1.398.055.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.267.569.203	3.145.624.563
Sau năm năm	85.871.066	
	9.909.550.989	6.093.198.153
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn - Thuyết minh số 20)	2.278.055.360	1.549.518.230
Số phải trả sau 12 tháng	7.631.495.629	4.543.679.923

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	34.897.985.531	33.315.169.226	31.324.160.115	28.725.629.963
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	32.943.514.203	53.789.695.665	30.913.928.372	49.801.030.409
	67.841.499.734	87.104.864.891	62.238.088.487	78.526.660.372
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	5.602.403.538	8.578.581.899	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	62.239.096.196	78.526.282.992	62.238.088.487	78.526.660.372
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 20)			31.324.160.115	28.725.629.963
Số phải trả sau 12 tháng			30.913.928.372	49.801.030.409

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 8, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	9.388.682	9.388.682
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	93.886.820.000	93.886.820.000
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	9.388.682

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Tên cổ đông	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	47.886.550.000	51,005	47.886.550.000	51,005
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7.598.810.007	8,094	6.574.460.000	7,002
Các cổ đông khác	38.401.459.993	40,901	39.425.810.000	41,993
	93.886.820.000	100	93.886.820.000	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	86.936.230.000	8.076.755.000	8.050.000.000	82.250.008.171	69.162.490.805	254.475.483.976
Cổ tức công bố	6.950.590.000	-	-	-	(15.644.213.000)	(8.693.623.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52.960.174.915	52.960.174.915
Trích lập quỹ trong năm	-	-	643.623.000	25.799.146.758	(39.342.343.137)	(12.899.573.379)
Số dư đầu năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	8.693.623.000	108.049.154.929	67.136.109.583	285.842.462.512
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(16.899.627.600)	(16.899.627.600)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	23.412.125.738	23.412.125.738
Trích lập quỹ trong năm	-	-	695.059.000	26.723.334.178	(37.439.643.494)	(10.021.250.316)
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	134.772.489.107	36.208.964.227	282.333.710.334

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 18% trên vốn điều lệ, trong đó 10% bằng tiền mặt và 8% bằng cổ phiếu khi có văn bản chấp thuận của Bộ Xây dựng, nếu không có văn bản chấp thuận thì chi trả bằng tiền mặt. Theo thông báo số 702/TB-SGDHCM ngày 09 tháng 6 năm 2017, số cổ tức 8% còn lại sẽ được chi trả bằng tiền mặt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông.

Cũng theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 26.723.334.178 đồng, trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 695.059.000 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 10.021.250.316 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2016.

Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 sẽ được các cổ đông Công ty phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên năm 2018.

24. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

25. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	17.587,96	139.812,19
- Euro	EUR	209,82	554,64

26. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.681.521.024.738	1.618.374.049.105
Doanh thu khác	1.573.916.363	-
	1.683.094.941.101	1.618.374.049.105

27. GIÁ VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.521.815.762.245	1.457.317.579.646
Giá vốn khác	71.534.960	-
	1.521.887.297.205	1.457.317.579.646

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	434.244.206.621	454.255.076.655
Chi phí nhân công	590.303.155.213	652.334.018.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.923.292.541	41.738.276.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.816.607.090	445.044.801.716
Chi phí khác bằng tiền	71.991.185.499	54.702.011.216
	1.664.278.446.964	1.648.074.183.761

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	10.002.821.129	9.920.683.011
Cổ tức, lợi nhuận được chia	510.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	964.960.171	1.552.971.160
	11.477.781.300	11.473.654.171

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	63.744.987.105	57.931.608.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.811.699.721	4.907.765.418
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.882.031.264	9.574.410.877
	71.438.718.090	72.413.784.668

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	31.886.351.500	31.919.062.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.449.899.564	6.695.017.898
Chi phí khác	18.320.797.986	18.517.396.604
	56.657.049.050	57.131.477.363
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	18.661.468.800	(1.425.602.131)
	75.318.517.850	55.705.875.232

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập khác	20.891.296.729	26.067.745.791
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	12.013.314.291	20.341.850.676
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	134.736.364	1.475.376.364
Tiền thưởng, hỗ trợ	3.271.272.830	1.427.189.883
Thu nhập khác	5.471.973.244	2.823.328.868
Chi phí khác	16.492.445.986	4.082.161.140
Các khoản bị phạt	13.143.305.273	838.912.170
Chi phí khác	3.349.140.713	3.243.248.970
	4.398.850.743	21.985.584.651

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.858.019.034	13.435.873.466
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	56.895.227	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.914.914.261	13.435.873.466



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	30.327.039.999	66.396.048.381
Điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(545.530.786)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.508.585.957	783.318.946
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	34.290.095.170	67.179.367.327
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.858.019.034	13.435.873.466
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	56.895.227	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.914.914.261	13.435.873.466

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.130.909.092	3.130.909.092

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	3.130.909.092	3.130.909.092
	3.130.909.092	3.130.909.092

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê Văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần Lầu 8, Nhà số 9 - 19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Các khoản vay	888.147.037.368	863.895.386.517
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.830.797.370	59.613.111.827
Nợ thuần	880.316.239.998	804.282.274.690
Vốn chủ sở hữu	<u>284.202.710.334</u>	<u>288.853.462.512</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>3,10</u>	<u>2,78</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.830.797.370	59.613.111.827
Phải thu khách hàng và phải thu khác	393.273.464.619	456.395.311.642
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	169.316.249.999	165.613.333.333
Đầu tư tài chính dài hạn	5.070.818.161	8.952.849.425
	<u>575.491.330.149</u>	<u>690.574.606.227</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	888.147.037.368	863.895.386.517
Phải trả người bán và phải trả khác	155.619.728.608	153.550.755.521
Chi phí phải trả	33.308.919.942	15.036.645.413
	<u>1.077.075.685.918</u>	<u>1.032.482.787.451</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

12500
 HI NH
 :ONG
 NHÌEM
 LOI
 ET N.
 TP. HỒ

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	47.521.285.162	71.284.197.741	33.492.049.980	61.424.174.283
Euro ("EUR")	5.668.497	8.839.539.513	6.108.100.798	7.261.286.833
	47.526.953.659	80.123.737.254	39.600.150.778	68.685.461.116

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	(280.584.704)	(197.200.469)
EUR	122.048.646	(31.565.054)
	(158.536.058)	(228.765.523)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng 17.762.940.747 đồng (năm 2016: giảm/tăng 17.277.907.730 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài trừ các trường hợp đã lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ chủ yếu từ các bên liên quan và phần còn lại đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

002
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 LILAMA 18
 CH

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.830.797.370	-	-	7.830.797.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.117.928.258	10.155.536.361	-	393.273.464.619
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	169.316.249.999	-	-	169.316.249.999
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.070.818.161	-	5.070.818.161
	560.264.975.627	15.226.354.522	-	575.491.330.149
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	849.601.613.367	38.459.552.935	85.871.066	888.147.037.368
Phải trả người bán và phải trả khác	155.319.728.608	300.000.000	-	155.619.728.608
Chi phí phải trả	33.308.919.942	-	-	33.308.919.942
	1.038.230.261.917	38.759.552.935	85.871.066	1.077.075.685.918
Chênh lệch thanh khoản thuần	(477.965.286.290)	(23.533.198.413)	(85.871.066)	(501.584.355.769)

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.613.111.827	-	-	59.613.111.827
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.683.533.206	10.711.778.436	-	456.395.311.642
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	165.613.333.333	-	-	165.613.333.333
Đầu tư tài chính dài hạn	-	8.952.849.425	-	8.952.849.425
	670.909.978.366	19.664.627.861	-	690.574.606.227
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	809.550.676.185	54.344.710.332	-	863.895.386.517
Phải trả người bán và phải trả khác	153.550.755.521	-	-	153.550.755.521
Chi phí phải trả	15.036.645.413	-	-	15.036.645.413
	978.138.077.119	54.344.710.332	-	1.032.482.787.451
Chênh lệch thanh khoản thuần	(307.228.098.753)	(34.680.082.471)	-	(341.908.181.224)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và từ nguồn vay ngắn hạn, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
 Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 Công ty Cổ phần Lilama 18.1
 Công ty Cổ phần Lilama 45.1
 Công ty Cổ phần Lilama 45.3
 Công ty Cổ phần Lilama 45.4
 Công ty Cổ phần Lilama 7
 Công ty Cổ phần Lilama 10
 Công ty Cổ phần Lilama 69.1
 Công ty Cổ phần Lilama 69.3
 Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông
 Công ty liên kết
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	840.220.963.129	823.284.338.066
Mua hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	43.292.038.407	27.526.768.963
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	4.004.770.209	
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	115.598.325.428	66.310.215.111
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	1.208.041.728
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	12.563.935.081	1.257.000.098
Cổ tức công bố		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	8.619.579.000	7.981.090.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng		
Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.347.793.200	884.026.200
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4.788.655.000	4.433.940.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng		
Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	748.774.000	429.219.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	6.241.860.896	6.939.239.914

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	197.241.863.115	190.648.564.898
Công ty Cổ phần Lilama 7	421.808.066	421.808.066
	197.663.671.181	191.070.372.964
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	86.249.371.558	106.721.686.140
Phải thu khác		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	433.202.644	282.951.521
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	-	248.482.479
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	40.915.850
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	15.496.764.511	4.455.386.304
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	15.306.699.159	12.327.453.853
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.446.097.566	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1.000.000.000	2.161.957.037
	33.249.561.236	18.944.797.194
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	-	6.064.590.437
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	1.908.511.005
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	294.173.475
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	53.255.925
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	21.904.657



37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.391.449.249 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 486.938.863 đồng, là thu nhập từ thanh lý tài sản dài hạn khác phát sinh trong năm nhưng đã nhận được trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.955.313.016 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.735.900.323 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 1.028.221.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 976.598.380 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

Số tiền đã thực trả nợ gốc thuê tài chính trong năm là tiền trả nợ gốc vay, không bao gồm các khoản cần trừ với số dư tiền đặt cọc, ký quỹ ban đầu khi thực hiện nghiệp vụ đi thuê tài chính với số tiền là 367.062.040 đồng (năm 2016: 1.071.368.298 đồng).

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 1.256.061.340 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 933.531.170 đồng), là số tiền cổ tức trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 158 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 50 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.


Nguyễn Thành
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2018

